TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM **TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 799 /ĐLTKV-KTTC V/v: công bố BCTC quý I năm 2021	*Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2021*

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP

Trụ sở chính: Số 78 tòa nhà Sannam, ngõ 78 đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Điện thoại: 04 35161605 Fax: 04 35161610

Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Thế Hồng, Phó chánh Văn phòng, Thư ký HĐQT Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (theo Văn bản ủy quyền số 762/UQ-ĐLTKV ngày 05/5/2016).

Địa chỉ: SN 66 ngõ 72 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Điện thoại: 0912 217 216

Số CMTND: 012029799 Ngày cấp: 16/5/1997 Nơi cấp: CA Hà Nội.

Email: hongnt@vinacominpower.vn

- Loại công bố thông tin: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☐Định kỳ

- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 31/3/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

Tài liệu đính kèm:

- Bảng cân đối kế toán

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:
- Như Kg;
- HĐQT, BKS TCTy (b/c);
- Các Phó TGĐ;
- Các phòng: KH, PCTT;
- VP (đăng Website TCT);
- Lưu VP, KTTC, H(12).

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV

Ngô Trí Thịnh

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV-CTCP
Ký ngày: 7/5/2021 15:44:52

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực - TKV

Mẫu số B 01- DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		3,608,793,002,718	3,516,984,751,427.00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		104,000,195,801	452,628,280,002.00
1. Tiền	111	VI.01	88,000,195,801	436,628,280,002.00
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,000,000,000	16,000,000,000.00
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	24,700,000,000	30,700,000,000.00
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	24,700,000,000	30,700,000,000.00
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,186,382,381,096	2,672,251,595,554.00
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	3,150,031,641,713	2,622,176,180,243.00
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,073,986,945	14,369,474,827.00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		226,114,905	226,114,905.00
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	30,550,030,619	35,979,218,665.00
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(499,393,086)	(499,393,086.00)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	-
IV. Hàng tồn kho	140		218,704,315,256	286,116,394,678.00
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	218,910,239,545	286,322,318,967.00
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(205,924,289)	(205,924,289.00)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		75,006,110,565	75,288,481,193.00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	17,922,310,684	8,915,426,848.00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		53,308,501,200	65,895,246,115.00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	3,775,298,681	477,808,230.00
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		16,270,435,415,636	16,563,794,695,501.00
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,009,313,001	11,229,974,268.00
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	12,009,313,001	11,229,974,268.00
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	-
II. Tài sản cố định	220		14,207,979,483,815	14,542,939,662,560.00
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	14,171,759,109,038	14,507,064,948,688.00

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		33,564,810,996,535	33,526,079,594,914.00
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(19,393,051,887,497)	(19,019,014,646,226.00)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**VI.11**	**0**	**-**
- Nguyên giá	225		0	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226		0	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**VI.10**	**36,220,374,777**	**35,874,713,872.00**
- Nguyên giá	228		51,076,914,712	49,913,314,429.00
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(14,856,539,935)	(14,038,600,557.00)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**	**0**	**-**
- Nguyên giá	231		0	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		0	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.08**	**205,997,909,683**	**141,846,826,075.00**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	1,053,494,656.00
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		205,997,909,683	140,793,331,419.00
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**VI.02**	**1,224,938,734,159**	**1,224,938,734,159.00**
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	0	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159.00
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		0	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**619,509,974,978**	**642,839,498,439.00**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	445,936,587,733	469,014,901,923.00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		173,573,387,245	173,824,596,516.00
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	-
Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**19,879,228,418,354**	**20,080,779,446,928.00**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	**300**		**12,303,813,874,035**	**12,713,493,653,216.00**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6,124,470,294,313**	**6,073,222,566,562.00**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	2,630,089,655,255	2,720,376,878,030.00
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		295,938,677	1,467,373,800.00
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	63,201,857,151	113,391,112,345.00
4. Phải trả người lao động	314		55,936,259,426	152,017,298,453.00
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	60,608,514,680	57,377,134,537.00
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	14,371,048,824	17,029,503,085.00
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	3,269,995,111,444	2,974,874,610,688.00
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	1,253,589,854	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		28,718,319,002	36,688,655,624.00
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**6,179,343,579,722**	**6,640,271,086,654.00**

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	398,515,217,643	399,289,200,586.00
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	5,737,187,530,337	6,211,553,600,968.00
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	22,154,421,884	8,341,875,242.00
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	2,965,392,787	2,965,392,787.00
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		18,521,017,071	18,121,017,071.00
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		7,575,414,544,319	7,367,285,793,712.00
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	7,575,414,544,319	7,367,285,793,712.00
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000.00
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*6,800,000,000,000*	*6,800,000,000,000.00*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		*0*	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	16,641,458	16,641,458.00
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(1,848,203,592)	(1,848,203,592.00)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	20,278,275,441	20,278,275,441.00
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	733,594,175,594	523,118,419,406.00
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*523,118,419,406*	*8,117,489,775.00*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*210,475,756,188*	*515,000,929,631.00*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		23,373,655,418	25,720,660,999.00
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	-
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		19,879,228,418,354	20,080,779,446,928.00

Ngày 29 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Nhung	Nguyễn Thị Hà	Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực - TKV

Mẫu số B 02- DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	2.915.677.184.321	3.435.027.849.019	2.915.677.184.321	3.435.027.849.019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**2.915.677.184.321**	**3.435.027.849.019**	**2.915.677.184.321**	**3.435.027.849.019**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2.553.161.694.917	2.917.680.754.695	2.553.161.694.917	2.917.680.754.695
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**362.515.489.404**	**517.347.094.324**	**362.515.489.404**	**517.347.094.324**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	48.846.494.605	18.407.339.276	48.846.494.605	18.407.339.276
7. Chí phí tài chính	22	VII.05	100.690.278.314	306.448.354.079	100.690.278.314	306.448.354.079
- Trong đó : chi phí lãi vay	*23*		98.461.503.622	154.692.904.739	98.461.503.622	*154.692.904.739*
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	0	0	
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	704.543.000	589.043.501	704.543.000	589.043.501
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	56.297.099.255	64.933.927.104	56.297.099.255	64.933.927.104
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		**253.670.063.440**	**163.783.108.916**	**253.670.063.440**	**163.783.108.916**
12. Thu nhập khác	31	VII.06	372.249.353	379.477.966	372.249.353	379.477.966

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
13. Chi phí khác	32	VII.07	3.250.245.382	605.126.377	3.250.245.382	605.126.377
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-2.877.996.029	-225.648.411	-2.877.996.029	-225.648.411
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**250.792.067.411**	**163.557.460.505**	**250.792.067.411**	**163.557.460.505**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	28.850.770.162	19.108.535.211	28.850.770.162	19.108.535.211
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	13.812.546.642	0	13.812.546.642	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**208.128.750.607**	**144.448.925.294**	**208.128.750.607**	**144.448.925.294**
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		210.475.756.188	143.919.974.637	210.475.756.188	143.919.974.637
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		-2.347.005.581	528.950.657	-2.347.005.581	528.950.657
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		310	212	310	212
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 29 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hồng Nhung	Nguyễn Thị Hà	Ngô Trí Thịnh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực - TKV

Mẫu số B 03- DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/3/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**250.792.067.411**	**163.557.460.505**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	374.490.945.552	435.306.743.779
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.749.040.034)	143.971.040.727
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36.283.201.002)	(12.365.881.369)
Chi phí lãi vay	06	98.461.503.622	154.692.904.739
Các khoản điều chỉnh khác	07		-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**676.712.275.549**	**885.162.268.381**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(509.033.938.584)	(400.855.418)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	67.663.288.693	(55.886.142.247)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(176.035.360.798)	(280.755.287.391)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	14.071.430.354	15.303.846.538
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
Tiền lãi vay đã trả	14	(91.332.046.136)	(134.919.961.608)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(89.653.080.504)	(115.331.842.152)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.267.871.558	4.371.532.065
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.505.648.453)	(14.075.033.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(112.845.208.321)**	**303.468.525.113**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(92.879.667.639)	(30.720.591.749)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	212.606.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/3/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36,356,227,735	18,406,048,036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(56,523,439,904)**	**(12,101,937,713)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	1,368,482,125,473	1,000,268,767,870
- Ngắn hạn		1,325,512,278,553	882,874,580,870
- Dài hạn		42,969,846,920	117,394,187,000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,547,727,695,348)	(1,190,253,935,795)
- Ngắn hạn		(1,041,132,398,940)	(794,547,847,200)
- Dài hạn		(506,595,296,408)	(395,706,088,595)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,846,250)	(2,496,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(179,259,416,125)**	**(189,987,664,425)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(348,628,064,350)**	**101,378,922,975**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	452,628,280,002	**305,151,834,284**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(19,851)	(196,624)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**104,000,195,801**	**406,530,560,635**

Ngày 29 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hồng Nhung	Nguyễn Thị Hà	Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực - TKV

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
- Các cổ đông thể nhân: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện
3. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Sản xuất, mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thuỷ;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thuỷ lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả -TKV	5700428470	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông sơn, tỉnh Quảng Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luận, Huyện sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMNĐ Mạo Khê - Vinacomin	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5 - Vinacomin	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50	năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20	năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10	năm

+ Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
+ Tài sản cố định khác	10	năm
+ Quyền sử dụng đất	0	năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.
- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

+ Chi phí thành lập doanh nghiệp
+ Chi phí mua bảo hiểm
+ Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
+ Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
+ Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
+ Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
+ Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
+ Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

  + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

  + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho

- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

  + Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.

+ Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.

+ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

+ Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.
- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dư dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

+ Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

+ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán; .....

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3.016.897.700	628.864.214
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	100.983.298.101	451.999.415.788
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	**104.000.195.801**	**452.628.280.002**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**24.700.000.000**	**24.700.000.000**	**0**	**30.700.000.000**	**30.700.000.000**	**0**
b1) Ngắn hạn	24.700.000.000	24.700.000.000	0	30.700.000.000	30.700.000.000	0
b2) Dài hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**1.224.938.734.159**	**1.224.938.734.159**	**0**	**1.224.938.734.159**	**1.224.938.734.159**	**0**
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng c	0	0	0	0	0	0
+ Công ty CPNĐ Cẩm Phả	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	0	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	0
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	*386.597.424.159*	*386.597.424.159*	*0*	*386.597.424.159*	*386.597.424.159*	*0*
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	*360.500.000.000*	*360.500.000.000*	*0*	*360.500.000.000*	*360.500.000.000*	*0*
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	*477.841.310.000*	*477.841.310.000*	*0*	*477.841.310.000*	*477.841.310.000*	*0*

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	**3.150.031.641.713**	**2.622.176.180.243**
+ Công ty mua bán điện	3.143.672.002.236	2.615.891.410.248
+ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	0	0
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	41.046.590	0
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0
+ Các khách hàng khác	6.318.592.887	6.284.769.995
+ Phải thu Công ty con	0	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	**0**	**0**
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	**327.582.223**	**190.463.007**

Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	*41.046.590*	*0*
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	286.535.633	190.463.007
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0
Tổng Công ty Điện lực - TKV	*0*	*0*
Các đơn vị trong Tổng Công ty (nếu có chi tiết tên đơn vị):	*0*	*0*
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	*0*	*0*
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	*0*	*0*

4. Phải thu khác	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**30.550.030.619**	**0**	**35.979.218.665**	**0**
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	1.248.590.251		1.525.662.099	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0		0	
- Cho vay, mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Tạm ứng	2.312.994.757		497.473.000	
- Phải thu lãi cho vay công ty con và phải thu khác	22.394.138.131		29.352.771.564	
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	4.594.307.480		4.603.312.002	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	**12.009.313.001**	**0**	**11.229.974.268**	**0**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.420.749.000		9.714.437.000	
- Các khoản nhận tiền ủy thác	0		0	
- Cho vay không có lãi	0		0	
- Phải thu dài hạn khác	1.588.564.001		1.515.537.268	
Cộng	**42.559.343.620**	**0**	**47.209.192.933**	**0**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý *(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)*	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền		0		0
b) Hàng tồn kho		0		0
c) TSCĐ		0		0
d) Tài sản khác		0		0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	516.070.341	16.677.255	516.070.341	16.677.255	
Cộng	**516.070.341**	**16.677.255**	**516.070.341**	**16.677.255**	**0**

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	201.314.574.828	-205.924.289	268.604.825.848	-205.924.289
- Công cụ, dụng cụ	2.384.758.173		1.684.247.374	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.345.627.968		12.673.780.221	
- Thành phẩm	4.865.278.576		3.359.465.524	
- Hàng hóa	0		0	
Cộng	**218.910.239.545**	**-205.924.289**	**286.322.318.967**	**-205.924.289**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu chuyển đổi Nấm gió của NMNĐ Cao Ngạn và Sơn Động	*141 541 092*	*141 541 092*	*1 053 494 656*	*1 053 494 656*
Cộng	**141 541 092**	**141 541 092**	**1 053 494 656**	**1 053 494 656**

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b1.Mua sắm		
b2. XDCB	**182 879 095 452**	**115 300 561 039**
- Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)	16 861 808 319	18 132 291 906
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2	34 283 915 123	34 287 551 485
- Đầu tư DA biến tần cho quạt sơ cấp, thứ cấp NMNĐ Sơn Động-TKV	20 130 203 720	
- Nâng cấp hệ thống điều khiển tự động Tổ máy S2 NMNĐ Cẩm Phả	19 130 314 786	19 036 568 024
- Mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 NMNĐ Cẩm Phả		25 334 840 000
- Các công trình khác	92 472 853 504	18 509 309 624
b3. Sửa chữa	**23 118 814 231**	**25 492 770 380**
-Công ty NĐ Đông Triều-TKV	13 098 397 984	15 385 034 287
- Công ty NĐ Na Dương-TKV	61 434 153	61 434 153
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	9 958 982 094	10 046 301 940
Cộng	**205 997 909 683**	**140 793 331 419**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính:đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	**9.310.985.203.289**	**23.540.763.405.645**	**346.223.852.116**	**58.144.335.576**	**269.962.798.288**	**33.526.079.594.914**
2. Số tăng trong kỳ	**(39.932.357.053)**	**230.033.926.052**	**70.086.492.813**	**(32.427.776.256)**	**(189.028.883.935)**	**38.731.401.621**
- Mua sắm mới	-	26.783.921.983	-	-	-	26.783.921.983
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.834.446	11.470.459.638	-	460.000.000	185.554	11.947.479.638
- Tăng khác	(39.949.191.499)	191.779.544.431	70.086.492.813	(32.887.776.256)	(189.029.069.489)	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**9.271.052.846.236**	**23.770.797.331.697**	**416.310.344.929**	**25.716.559.320**	**80.933.914.353**	**33.564.810.996.535**
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	**3.308.270.275.770**	**15.084.610.767.804**	**308.745.260.193**	**54.876.164.516**	**262.512.177.943**	**19.019.014.646.226**
2. Số tăng trong kỳ	**73.389.563.038**	**453.197.766.214**	**73.642.881.032**	**(32.625.180.337)**	**(193.567.788.676)**	**374.037.241.271**
- Trích khấu hao	98.757.970.682	269.481.658.663	4.973.054.408	262.595.920	197.726.501	373.673.006.174
- Tăng khác	(25.368.407.644)	183.716.107.551	68.669.826.624	(32.887.776.257)	(193.765.515.177)	364.235.097
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**3.381.659.838.808**	**15.537.808.534.018**	**382.388.141.225**	**22.250.984.179**	**68.944.389.267**	**19.393.051.887.497**
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	**6.002.714.927.519**	**8.456.152.637.841**	**37.478.591.923**	**3.268.171.060**	**7.450.620.345**	**14.507.064.948.688**
2. Cuối kỳ	**5.889.393.007.428**	**8.232.988.797.679**	**33.922.203.704**	**3.465.575.141**	**11.989.525.086**	**14.171.759.109.038**

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12 063 458 788 166 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1 016 828 334 858 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu kỳ	**40 222 571 621**				**8 282 748 811**		**1 407 993 997**	**49 913 314 429**
2. Số tăng trong kỳ							**1 163 600 283**	**1 163 600 283**
- Mua trong kỳ							1 163 600 283	**1 163 600 283**
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	**40 222 571 621**				**8 282 748 811**		**2 571 594 280**	**51 076 914 712**
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế								
1. Số dư đầu kỳ	**7 032 497 670**				**6 009 759 740**		**996 343 147**	**14 038 600 557**
2. Số tăng trong kỳ	**276 105 851**				**254 542 229**		**179 362 653**	**710 010 733**
- Trích khấu hao	276 105 851				254 542 229		179 362 653	**710 010 733**
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	**7 308 603 521**				**6 264 301 969**		**1 175 705 800**	**14 748 611 290**
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ	**33 190 073 951**				**2 272 989 071**		**411 650 850**	**35 874 713 872**
2. Cuối kỳ	**32 913 968 100**				**2 018 446 842**		**1 395 888 480**	**36 328 303 422**

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 906 963 582 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**17.922.310.684**	**8.915.426.848**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	3.911.846.400	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.350.200.406	7.657.068.360
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	630.659.502	627.473.136
- Chi mua các khoản bảo hiểm	7.029.604.376	630.885.352
b) Dài hạn	**445.936.587.733**	**474.358.553.825**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS	2.928.550.251	604.403.125
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	25.544.159.664	25.835.864.453
- Chi phí bồi thường	8.969.703.639	12.845.786.722
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	0	0
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	31.277.036.240	34.047.381.014
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	232.670.507.734	262.818.338.890
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ	0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	28.167.470.211	21.827.619.627
- CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/VPCP-KTTH và CV 2965/VPCP của VPCP	116.379.159.994	116.379.159.994
Cộng	**463.858.898.417**	**483.273.980.673**

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**1,544,285,653,953**	**1,544,285,653,953**	**1,325,512,278,553**	**1,041,132,398,940**	**1,259,905,774,340**	**1,259,905,774,340**
b) Vay dài hạn:	**7,132,896,987,828**	**7,132,896,987,828**	**560,305,764,471**	**988,931,213,959**	**7,561,522,437,316**	**7,561,522,437,316**
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1,655,709,457,491	1,655,709,457,491	517,335,917,551	506,595,296,408	1,644,968,836,348	1,644,968,836,348
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	5,477,187,530,337	5,477,187,530,337	42,969,846,920	482,335,917,551	5,916,553,600,968	5,916,553,600,968
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	
Cộng	**8,677,182,641,781**	**8,677,182,641,781**	**1,885,818,043,024**	**2,030,063,612,899**	**8,821,428,211,656**	**8,821,428,211,656**

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	**2.630.089.655.255**	**2.630.089.655.255**	**2.720.376.878.030**	**2.720.376.878.030**
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	1.395.375.280.896	1.395.375.280.896	1.512.637.525.908	1.512.637.525.908
+ Tổng Công ty Đông Bắc	329.020.593.165	329.020.593.165	218.526.960.268	218.526.960.268
+ Tập đoàn EVN	1.831.291.941	1.831.291.941	0	0
+ CN Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư xây dựng và TM	574.054.118	574.054.118	574.054.118	574.054.118
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	0	0	5.256.786.239	5.256.786.239
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	357.818.341.117	357.818.341.117	378.152.411.411	378.152.411.411
+ Công ty CP thiết bị và vật tư công nghiệp (VATCO)	0	0	31.442.900.000	31.442.900.000
+ Phải trả các đối tượng khác	402.588.548.691	402.588.548.691	430.629.276.557	430.629.276.557
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	0	0	0	0
+ Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1	1.071.773.062	1.071.773.062	1.071.773.062	1.071.773.062
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	0	0	0	0
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	141.809.772.265	141.809.772.265	142.085.190.467	142.085.190.467
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	**398.515.217.643**	**398.515.217.643**	**399.289.200.586**	**399.289.200.586**
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	0	0	0	0
Công ty TNHH công trình điện Cáp Nhĩ Tân - DA Cao Ngạn	*0*	*0*	*0*	*0*
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	398.515.217.643	398.515.217.643	399.289.200.586	399.289.200.586
Nhà thầu Sfeco - Dự án Sơn Động	*398.515.217.643*	*398.515.217.643*	*399.289.200.586*	*399.289.200.586*
b.7 Tại Công ty Cp Than - Điện Nông Sơn	0	0	0	0
Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc	*0*	*0*	*0*	*0*
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	**0**	**0**	**0**	**0**
d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (chi tiết từng đối tượng)	**1.466.147.850.257**	**1.466.147.850.257**	**1.594.125.481.261**	**1.594.125.481.261**
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	*1.395.375.280.896*	*1.395.375.280.896*	*1.512.637.525.908*	*1.512.637.525.908*
Trung tâm Y tế lao động - Vinacomin	*0*	*0*	*18.189.510*	*18.189.510*
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	*0*	*0*	*0*	*0*
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	*0*	*0*	*0*	*0*
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	*0*	*0*	*0*	*0*

Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	4.312.831.160	4.312.831.160	4.004.349.092	4.004.349.092
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	311.848.064	311.848.064	991.582.900	991.582.900
Tổng công ty Đông Bắc	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	0	0	45.263.548	45.263.548
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-78.000.000	-78.000.000	259.418.623	259.418.623
Cty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	0	0	0	0
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.468.062.402	1.468.062.402	10.032.949.830	10.032.949.830
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	420.362.605	420.362.605	1.363.167.105	1.363.167.105
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	62.215.398.028	62.215.398.028	46.270.473.198	46.270.473.198
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	-22.750.000	-22.750.000	67.369.000	67.369.000
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	0	0	1.763.031.000	1.763.031.000
Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	1.373.451.200	1.373.451.200	10.694.056.648	10.694.056.648
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyển TCT Điện)	0	0	0	0
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	219.030.000	219.030.000	217.600.649	217.600.649
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Giám Định - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	0	0	5.256.786.239	5.256.786.239
C.ty CP Than điện Nông sơn (chuyển TCT điện)	0	0	0	0
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	0	0	292.358.360	292.358.360
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomin	0	0	0	0

17. Trái phiếu phát hành

17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Đầu năm		
a) Trái phiếu phát hành	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a.1 - Mệnh giá						
- Chiết khấu	330,000,000,000	Thả nổi	5 năm	365,000,000,000	Thả nổi	5 năm
- Phụ trội						
a.2 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
a.3 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
Cộng	**330,000,000,000**			**365,000,000,000**		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng	**0**			**0**		

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. THUẾ	**106,446,874,093**	**126,085,829,025**	**178,760,931,729**	**53,771,771,389**
1. Thuế giá trị gia tăng	21,783,144,726	75,786,662,283	61,922,267,174	35,647,539,835
- Thuế GTGT hàng nội địa	*21,783,144,726*	*75,786,662,283*	*61,922,267,174*	*35,647,539,835*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*0*	*0*	*0*	*0*
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	*0*	*0*	*0*	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	*0*	*0*	*0*	0
- Thuế xuất khẩu	*0*	*0*	*0*	*0*
- Thuế nhập khẩu	*0*	*0*	*0*	*0*
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	*71,794,080,504*	*28,850,770,162*	*89,653,080,504*	10,991,770,162
5. Thuế thu nhập cá nhân	*777,322,061*	*3,173,476,048*	*3,388,637,796*	562,160,313
6. Thuế tài nguyên	*12,092,326,802*	*17,211,378,951*	*22,733,404,674*	6,570,301,079
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	*0*	*116,182,259*	*116,182,259*	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	*0*	*0*	*0*	0
9. Các loại thuế khác	*0*	*947,359,322*	*947,359,322*	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**6,944,238,252**	**11,428,446,125**	**8,942,598,615**	**9,430,085,762**
1. Các khoản phụ thu	*18,355,712*	*2,829,639,204*	*1,456,633,299*	1,391,361,617
2. Các khoản phí, lệ phí	*0*	*3,000,000*	*3,000,000*	0
3. Phí bảo vệ môi trường	*6,672,044,150*	*4,675,202,435*	*7,068,814,970*	4,278,431,615
4. Quyền khai thác khoáng sản	*0*	*3,662,888,696*	*144,308,696*	3,518,580,000
5. Phí sử dụng tài liệu	*0*	*0*	*0*	0
6. Các khoản khác	*253,838,390*	*257,715,790*	*269,841,650*	241,712,530
Cộng	**113,391,112,345**	**137,514,275,150**	**187,703,530,344**	**63,201,857,151**

19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	**Số còn phải thu đầu năm**	**Số phải thu**	**Số đã thu hoặc đã hoàn**	**Số còn phải thu cuối kỳ**
I. THUẾ	**275,616,738**	**3,518,436,952**	**18,755,009**	**3,775,298,681**
1. Thuế giá trị gia tăng	0	3,264,742,812	0	3,264,742,812
- Thuế GTGT hàng nội địa	*0*	*3,264,742,812*	*0*	*3,264,742,812*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*0*	*0*	*0*	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	*0*	*0*	*0*	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	*0*	*0*	*0*	0
- Thuế xuất khẩu	*0*	*0*	*0*	0
- Thuế nhập khẩu	*0*	*0*	*0*	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	230,052,938	0	0	230,052,938
5. Thuế thu nhập cá nhân	18,755,009	253,694,140	18,755,009	253,694,140
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	26,808,791	0	0	26,808,791
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**0**	**0**	**0**	**0**
1. Các khoản phụ thu	*0*	*0*	*0*	*0*
2. Các khoản phí, lệ phí	*0*	*0*	*0*	*0*
3. Phí bảo vệ môi trường	*0*	*0*	*0*	*0*
4. Quyền khai thác khoáng sản	*0*	*0*	*0*	*0*
5. Phí sử dụng tài liệu	*0*	*0*	*0*	*0*
6. Các khoản khác	*0*	*0*	*0*	*0*
Cộng	**275,616,738**	**3,518,436,952**	**18,755,009**	**3,775,298,681**

20. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**60.608.514.680**	**57.377.134.537**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	*0*	*0*
- Trích tước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	*0*	*0*
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	*0*	*0*
- Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	*0*	*5.509.495.145*
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng	*46.384.532.648*	*40.627.326.209*
- Các khoản trích trước khác	*13.020.500.324*	*10.551.241.853*
- Lãi chậm trả tiền than; chậm thanh toán	*1.203.481.708*	*689.071.330*
b) Dài hạn	**0**	**0**
Cộng	**60.608.514.680**	**57.377.134.537**

21. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	0	0
- Kinh phí công đoàn:	520.899.825	589.362.174
- Bảo hiểm xã hội:	0	0
- Bảo hiểm y tế:	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá:	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	582.641.350	474.043.938
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	174.276.750	188.123.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	13.093.230.899	15.777.973.973
+ Thưởng an toàn điện	0	0
+ Các khoản khác	7.847.312.793	10.532.055.867
+Nhà thầu SFECO - DA Sơn Động	4.322.434.076	4.322.434.076
+ Tiền phạt tiến độ nhà thầu Harbin - DA NMNĐ Cao Ngạn chờ xử lý	0	0
+ Các khoản phải trả TKV	923.484.030	*923.484.030*
+ Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp	0	*0*
Cộng	**14.371.048.824**	**17.029.503.085**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	0	0
Cộng	**0**	**0**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)		
Cộng	**0**	**0**

22. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	1.253.589.854	0
Cộng	**1.253.589.854**	**0**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	**0**	**0**
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	22.154.421.884	8.341.875.242
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu - HN

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ SX DN	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
		Vốn góp của TKV	*Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)*													
A		1		2	3	4		5	6				7			8
Số dư đầu năm trước	**6.800.000.000.000**	**6.778.085.000.000**	**21.915.000.000**	**16.641.458**	**0**	**0**	**0**	**-1.848.203.592**	**0**	**20.278.275.441**	**0**	**0**	**557.075.562.980**	**0**	**116.014.456.844**	**0**
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	510.029.749.631	0	76.035.545.246	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	543.986.893.205	0	166.329.341.091	0
Số dư đầu năm nay	**6.800.000.000.000**	**6.778.085.000.000**	**21.915.000.000**	**16.641.458**	**0**	**0**	**0**	**-1.848.203.592**	**0**	**20.278.275.441**	**0**	**0**	**523.118.419.406**	**0**	**25.720.660.999**	**0**
- Tăng vốn trong năm nay	0		0													
- Lãi trong năm nay	0												210.475.756.188		-2.347.005.581	
- Tăng khác	0			0						0						
- Giảm vốn trong năm nay	0															
- Lỗ trong năm nay	0															
- Giảm khác	0	0											0		0	
Số dư cuối năm nay	**6.800.000.000.000**	**6.778.085.000.000**	**21.915.000.000**	**16.641.458**		**0**	**0**	**-1.848.203.592**	**0**	**20.278.275.441**	**0**	**0**	**733.594.175.594**	**0**	**23.373.655.418**	**0**

0

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.350.653.548	250.262.653.548
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	**6.863.435.653.548**	**7.028.347.653.548**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	**6.800.000.000.000**	**6.800.000.000.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	680.000.000	680.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	680.000.000	680.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20.278.275.441	20.278.275.441
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
0	-1.848.203.592	-1.848.203.592

27. Chênh lệch tỷ giá (không tồn tại số liệu cuối kỳ)	Năm nay	Năm trước

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	452,20	455,50
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.915.677.184.321**	**3.435.027.849.019**
	2.915.677.184.321	**3.435.027.849.019**
- Doanh thu bán hàng	2.896.855.561.251	3.420.007.812.505
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	18.821.623.070	15.020.036.514
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
	Kỳ này	**Kỳ trước**
3. Giá vốn hàng bán	0	0
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.536.314.662.172	2.903.591.159.836
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:	0	0
+ Hạng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	16.847.032.745	14.089.594.859
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, khác	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	**2.553.161.694.917**	**2.917.680.754.695**

	Kỳ này	**Kỳ trước**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	233.201.002	381.048.036
- Lãi tiền gửi	0	0
'- Lãi tiền cho vay	0	0
- Lãi bán các khoản đầu tư	36.050.000.000	18.025.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.490.266.870	1.291.240
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.740.272.230	0
'+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	10.749.994.640	1.291.240
'+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	73.026.733	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	**48.846.494.605**	**18.407.339.276**
Cộng		
	Kỳ này	**Kỳ trước**
5. Chi phí tài chính	98.673.965.045	154.692.904.739
- Lãi tiền vay	11.685.762.243	14.086.646.644
'+ Ngắn hạn	86.988.202.802	140.606.258.095
'+ Dài hạn		

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	514.410.378	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Chênh lệch tỷ giá	954.606	148.444.588.407
'+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	0	4.473.547.680
'+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ và CLTG phân bổ	954.606	143.971.040.727
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	1.500.948.285	3.310.860.933
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	0	0
Cộng	**100.690.278.314**	**306.448.354.079**

6. Thu nhập khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	212.606.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
'- Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	17.741.680	0
- Nợ khó đòi đã được xử lý	0	0
'- Thuế được giảm	0	5.883.435
- Các khoản khác	354.507.673	160.988.531
Cộng	**372.249.353**	**379.477.966**

7. Chi phí khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.	3.250.245.382	605.126.377
Cộng	**3.250.245.382**	**605.126.377**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	**56.297.099.255**	**64.933.927.104**
- Chi phí nhân viên quản lý	31.172.149.831	36.683.474.066
+ Tiền lương	27.584.890.767	33.725.957.028
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.533.941.282	2.231.858.523
+ Tiền ăn ka	1.053.317.782	725.658.515
- Chi phí năng lượng	21.160.273	88.801.804
- Chi phí vật liệu quản lý	462.417.328	897.157.771
- Chi phí đồ dùng văn phòng	691.919.758	756.687.629
- Chi phí khấu hao	3.912.847.403	4.598.343.860
- Thuế và lệ phí	571.389.560	571.042.887
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.950.260.060	5.687.922.387

- Chi phí khác bằng tiền	14.514.955.042	15.650.496.700
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	**704.543.000**	**589.043.501**
- Chi phí nhân viên bán hàng	138.379.710	171.438.952
+ Tiền lương	114.826.000	153.017.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	14.553.710	12.393.000
+ Tiền ăn ka	9.000.000	6.028.952
- Chi phí năng lượng	0	38.061.562
- Chi phí vật liệu	169.262.655	235.129.351
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	0	3.800.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.363.636	136.363.636
- Chi phí khác bằng tiền	260.536.999	4.250.000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**0**	**0**
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a. Tổng số	**2.609.340.997.971**	**2.981.918.648.279**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.012.310.699.312	2.303.016.074.805
+ Nguyên vật liệu	*73.322.764.576*	*82.207.748.476*
+ Nhiên liệu	*1.933.001.907.910*	*2.210.727.576.220*
+ Động lực	*5.986.026.826*	*10.080.750.109*
- Chi phí nhân công	100.738.440.884	108.245.345.241
+ Tiền lương	*87.704.630.746*	*96.607.179.102*
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	*8.355.708.211*	*7.880.037.339*
+ Ăn ca	*4.678.101.927*	*3.758.128.800*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.490.945.552	435.306.743.779
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.475.302.296	59.953.299.672
- Chi phí khác bằng tiền	65.325.609.927	75.397.184.782
b. Sản xuất than	**27.585.705.723**	**39.544.053.412**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.766.033.993	6.257.551.703
+ Nguyên vật liệu	*4.898.941.090*	*3.832.960.494*
+ Nhiên liệu	*2.315.034.048*	*2.038.981.964*
+ Động lực	*552.058.855*	*385.609.245*
- Chi phí nhân công	7.000.102.280	10.267.493.285
+ Tiền lương	*5.906.117.000*	*9.228.517.000*

+ BHXH, BHYT, KPCĐ	*737.945.280*	*723.078.000*
+ Ăn ca	*356.040.000*	*315.898.285*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.231.386.911	1.240.685.026
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.356.083.090	1.401.826.354
- Chi phí khác bằng tiền	10.232.099.449	20.376.497.044
c. Sản xuất điện	**2.564.876.259.503**	**2.928.285.000.008**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.004.285.338.412	2.296.483.590.129
+ Nguyên vật liệu	*68.380.742.272*	*78.253.332.125*
+ Nhiên liệu	*1.930.504.740.194*	*2.208.573.468.740*
+ Động lực	*5.399.855.946*	*9.656.789.264*
- Chi phí nhân công	93.711.040.604	97.950.254.816
+ Tiền lương	*81.787.368.746*	*87.368.143.102*
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	*7.607.009.931*	*7.144.402.914*
+ Ăn ca	*4.316.661.927*	*3.437.708.800*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	373.259.558.641	434.066.058.753
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.109.619.206	58.551.473.318
- Chi phí khác bằng tiền	38.510.702.640	41.233.622.992
d. Sản xuất khoáng sản		
e. Sản xuất vật liệu nổ	**0**	
f. Xây lắp	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	*0*	*0*
+ Nguyên vật liệu		
g. Sản xuất vật liệu xây dựng		
h. Sản xuất cơ khí	**15.200.687.954**	**13.578.150.118**
i. Sản xuất sản phẩm khác	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	*0*	*0*
+ Nguyên vật liệu		
+ Nhiên liệu	*0*	*0*
+ Động lực	0	0
- Chi phí nhân công	*0*	*0*
+ Tiền lương	*0*	*0*
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	*0*	*0*
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	15.200.687.954	13.578.150.118
j. Kinh doanh dịch vụ	**1.678.344.791**	**511.444.741**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	259.326.907	274.932.973
+ Nguyên vật liệu	*43.081.214*	*121.455.857*
+ Nhiên liệu	*182.133.668*	*115.125.516*
+ Động lực	*34.112.025*	*38.351.600*
- Chi phí nhân công	27.298.000	27.597.140
+ Tiền lương	*11.145.000*	*10.519.000*
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	*10.753.000*	*12.556.425*
+ Ăn ca	*5.400.000*	*4.521.715*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.600.000	0
- Chi phí khác bằng tiền	1.382.119.884	208.914.628

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
+ Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:

+ Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.850.770.162	19.108.535.211
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**28.850.770.162**	**19.108.535.211**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	13.812.546.642	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	13.812.546.642	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
3. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. .....

Ngày 29 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hồng Nhung	Nguyễn Thị Hà	Ngô Trí Thịnh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV